

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ LẠNG SƠN  
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2022/KDTM-ST

Ngày 20-9-2022

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LẠNG SƠN, TỈNH LẠNG SƠN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Tạ Thị Nhân.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Hoàng Thị Xuân

Bà Lăng Thị Lê Thùy

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Mai Trang, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:** Bà Dương Thu Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 30/2022/TLST-KDTM ngày 04 tháng 7 năm 2022 về việc Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2022/QĐXXST-KDTM ngày 13 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 23a/2022/QĐST-KDTM, ngày 31-8-2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty A. Địa chỉ: ABC, tỉnh Lạng Sơn. Người đại diện hợp pháp: Bà PTKK - Chức vụ: Giám đốc; có mặt.

- Bị đơn: Công ty B. Địa chỉ: XYZ, tỉnh Nam Định. Người đại diện theo pháp luật: Ông PĐT - Chức vụ: Giám đốc; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09-6-2021, ngày 21-6-2022 bản tự khai và tại phiên tòa người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn trình bày:

Ngày 19-7-2014, Công ty A (viết tắt là Công ty A) và Công ty B (viết tắt là Công ty B) ký hợp đồng mua bán số 197/HĐKT/2014 với nội dung: Công ty A bán cho Công ty B sản phẩm vữa bê tông thương phẩm do Công ty A sản xuất phục vụ thi công trình: Cầu Km 6+554,16 và Cầu Km 8+917,4 thuộc dự án đầu

nối đường BN-BĐ-ĐV với đường tuần tra biên giới (thuộc dự án đầu nối giữa các tuyến đường bộ với đường tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 1).

Theo hợp đồng, Công ty A đã cung cấp cho Công ty B đủ khối lượng, chất lượng theo yêu cầu để thi công công trình được bàn giao đưa vào sử dụng. Quá trình thực hiện hợp đồng, từ năm 2014 đến trước thời điểm 30-9-2018, Công ty B đã thực hiện thanh toán đầy đủ cho Công ty A.

Ngày 30-9-2018 hai bên ký Biên bản đối chiếu, xác nhận công nợ, xác định Công ty B còn nợ Công ty A số tiền còn nợ 469.875.000đ. Sau khi ký Biên bản trên, Công ty B đã trả được cho Công ty A 160.000.000 đồng vào các ngày 01-9-2020, 16-11-2020, 19-4-2021, số tiền còn nợ còn lại là 309.857.000đ, Công ty A đã đòi nhiều lần nhưng Công ty B không thực hiện việc thanh toán. Việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán trên đã gây thiệt hại về kinh tế cho Công ty A. Nay Công ty A yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn giải quyết:

- Buộc Công ty B trả số tiền nợ gốc 309.857.000 đồng; nợ lãi: 142.026.054đ. Tổng: 451.883.054đ.

Số tiền lãi được tính như sau:

- Lãi vay ngân hàng quá hạn = 12,5%, tương đương 1,042%/tháng.

- Tiền lãi tính từ ngày 01-10-2018 đến 31-5-2022 = 3 năm 8 tháng.

Tiền lãi =  $(309.857.000đ \times 12,5\%/năm) \times 3 \text{ năm} + (309.857.000đ \times 1,042\%/tháng \times 8 \text{ tháng}) = 142.026.054đ$ .

Tòa án đã tiến hành tổng đạt thủ tục tố tụng đúng quy định của pháp luật tuy nhiên Đại diện Công ty B không đến Tòa án để tiến hành lấy lời khai, không tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật.

Theo công văn số 55/CCTT-ĐKKD ngày 08-7-2022 của Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Nam Định cung cấp thông tin thì Công ty B, mã số doanh nghiệp 0601007401 được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 29-11-2013 đăng ký thay đổi lần thứ 5, địa chỉ Công ty hiện tại đăng ký tại XYZ, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày, đối với số tiền nợ gốc 309.857.000đ, tới ngày 19-9-2022 Công ty B đã liên lạc và chuyển trả cho Công ty A 70.000.000đ, đề nghị Tòa án trừ số tiền đó vào nợ gốc. Tiền lãi vẫn tính trên số tiền 309.857.000đ, theo mức lãi suất quy định của pháp luật, thời điểm tính lãi từ ngày Công ty B vi phạm nghĩa vụ thanh toán - ngày 01-10-2018 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến, cụ thể như sau:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định về xác định thẩm quyền giải quyết và xác định quan hệ pháp luật của vụ án, thu thập tài liệu chứng cứ, thụ lý, giao

gửi thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng của vụ án cho các đương sự và Viện kiểm sát... Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định, bị đơn đã được Tòa án tiến hành triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định.

Về yêu cầu khởi kiện, qua nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ cùng tài liệu chứng cứ được công khai tại phiên tòa thấy: Hợp đồng mua bán số 197/HĐKT/2014 ngày 17-9-2014 giữa Công ty A và Công ty B có nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, có nội dung và hình thức phù hợp với các quy định của các Bộ luật dân sự và Điều 24 Luật Thương Mại do đó Hợp đồng có hiệu lực pháp luật và các bên phải thực hiện theo hợp đồng đã ký kết. Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty A đã cung cấp cho Công ty B đủ khối lượng, chất lượng theo yêu cầu để thi công công trình được bàn giao đưa vào sử dụng. Ngày 30-9-2018 hai bên đã có biên bản đối chiếu công nợ với tổng số tiền 469.875.000đ. Sau khi đối chiếu công nợ Công ty A đã nhiều lần yêu cầu Công ty B thanh toán tiền hàng nhưng Công ty B mới thanh toán thêm cho Công ty A 160.000.000đ. Số tiền còn lại Công ty B đã vi phạm cam kết trả nợ. Đến ngày 19-9-2022 Công ty B trả tiếp được cho Công ty A 70.000.000đ, số nợ gốc còn lại là 239.857.000đ. Công ty A yêu cầu Công ty B trả số tiền chưa thanh toán 239.857.000đ là có căn cứ chấp nhận. Về lãi chậm thanh toán: Theo hợp đồng mua bán đã ký kết thì phương thức thanh toán bên Công ty B sẽ thanh toán trước 90% giá trị từng đơn hàng cuối tháng hai bên đối chiếu công nợ hàng tháng, bên Công ty A xuất hóa đơn VAT bên Công ty B sẽ thanh toán nốt, hai bên không quy định trường hợp lãi suất chậm trả, ngày 30-9-2018 hai bên ký biên bản chốt công nợ xác định số tiền Công ty B còn nợ Công ty A là 469.875.000đ. Như vậy, xác định thời điểm từ 01-10-2018 Công ty B vi phạm cam kết nghĩa vụ trả nợ. Do đó Công ty A khởi kiện yêu cầu Công ty B phải thanh toán lãi đối với số tiền chậm trả là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 306 Luật Thương Mại. Cụ thể lãi suất chậm thanh toán được xác định là lãi suất quá hạn trung bình của 03 ngân hàng trên địa bàn thành phố Lạng Sơn gồm Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (14,28%/năm), Ngân hàng CMCP Công thương Việt Nam (15,75%/năm), Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn (15%/năm) là 15,01%/năm. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên không phải chịu án phí sơ thẩm. Bị đơn Công ty B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 2, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của UBTVQH.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Công ty A và Công ty B đều là các pháp nhân có đăng ký kinh doanh và hoạt động vì mục đích lợi nhuận, hai Công ty đã cùng ký

Hợp đồng mua bán số 197/HĐKT/2014 ngày 27-12-2019 v/v: Mua bán bê tông thương phẩm. Vì vậy quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa. Tuy bị đơn có trụ sở tại thành phố N, tỉnh Nam Định nhưng tại khoản 8.2 Điều 8 của Hợp đồng mua bán hàng hóa đã nêu "...trường hợp có tranh chấp xảy ra hoặc bên mua không thanh toán dứt điểm cho bên bán...hai bên thống nhất đưa vụ việc ra Tòa án thành phố Lạng Sơn giải quyết". Việc thỏa thuận như trên phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Thời điểm ký kết và thực hiện hợp đồng Công ty A có trụ sở tại thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn.

[2] Phiên tòa mở lần thứ hai, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[3] Về yêu cầu khởi kiện: Nội của Hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty A và Công ty B thể hiện: Công ty A bán cho Công ty B sản phẩm vữa bê tông thương phẩm do Công ty A sản xuất, phục vụ thi công công trình cầu Km 6+554,16 và cầu Km 8+917,4 thuộc dự án: Đầu nối đường BN-BĐ-ĐV với đường tuần tra biên giới. Đơn giá sản phẩm gồm vữa bê tông mác 200 có giá 1.410.000đ/m<sup>3</sup>; vữa bê tông mác 250 có giá 1.450.000đ/m<sup>3</sup>; vữa bê tông mác 300 có giá 1.520.000đ/m<sup>3</sup>; vữa bê tông mác 400 có giá 1.600.000đ/m<sup>3</sup>. Hợp đồng quy định về việc thanh toán, theo đó Công ty B sẽ thanh toán trước 90% giá trị từng đơn hàng, cuối tháng hai bên đối chiếu công nợ hàng tháng, Công ty A xuất hóa đơn VAT, Công ty B thanh toán nốt 10% còn lại... Hợp đồng được ký kết bởi các chủ thể đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự, có nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, hình thức và nội dung phù hợp với quy định của các Điều 389, 401, 402, 405 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 24 Luật Thương mại do đó Hợp đồng có hiệu lực pháp luật, các bên phải thực hiện theo hợp đồng.

[4] Về việc thực hiện hợp đồng: Từ năm 2014, bên bán là Công ty A đã bán và vận chuyển vật liệu xây dựng đến công trình xây dựng cầu do Công ty B thi công với số lượng và chất lượng đảm bảo theo yêu cầu. Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty B không có khiếu nại hay phản hồi gì về chất lượng, số lượng hàng hóa mà Công ty A đã giao. Việc thanh toán giá trị đơn hàng từ khi ký hợp đồng đến trước ngày 30-9-2018 cũng được Công ty B thực hiện đầy đủ theo cam kết. Ngày 30-9-2018 hai bên ký Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ, thể hiện, tổng số tiền hàng mà Công ty B phải trả cho Công ty A tổng số tiền là 669.875.000đ, đã thanh toán được 200.000.000đ, còn nợ 469.875.000đ. Sau khi ký Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ, Công ty B đã thanh toán tiền cho Công ty A bằng hình thức chuyển khoản đến tài khoản của Công ty A mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Agribank) – Chi nhánh thành phố Lạng Sơn ba đợt với tổng số tiền là 160.000.000đ, cụ thể: Đợt 01: Ngày 01-9-2020 chuyển tiền vào tài khoản của Công ty A tại Agribank số tiền 30.000.000đ; đợt 02: Ngày 16-11-2020 chuyển tiền vào tài khoản của Công ty A tại Agribank

số tiền 30.000.000đ; đợt 03: Ngày 19-4-2021 chuyển tiền vào tài khoản của Công ty A tại Agribank số tiền 100.000.000đ. Như vậy, từ ngày chốt công nợ 30-9-2018, Công ty B còn nợ Công ty A là 309.857.000đ, Công ty B không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nốt cho Công ty A. Do đó, việc Công ty A khởi kiện yêu cầu Công ty B thanh toán nợ theo Hợp đồng mua bán hàng hóa đã ký là có căn cứ, cần chấp nhận. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nợ gốc số tiền 309.857.000đ. Tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày trước ngày mở phiên tòa, bị đơn đã thanh toán thêm được cho nguyên đơn 70.000.000đ. Như vậy, số tiền gốc bị đơn còn nợ nguyên đơn chỉ còn 239.857.000đ.

[5] Ngoài tiền nợ gốc chưa thanh toán, Công ty B còn phải trả nợ lãi trên số nợ gốc chưa thanh toán. Thời điểm Công ty B vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với Công ty A là từ ngày 01-10-2018. Bởi lẽ, ngày 30-9-2018 là ngày hai bên đối chiếu công nợ, chốt số tiền còn nợ, sau ngày đó Công ty B phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A nhưng Công ty B đã không thực hiện theo cam kết. Do đó, Công ty A khởi kiện yêu cầu Công ty B phải thanh toán lãi đối với số tiền chậm trả là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại. Số tiền nợ gốc nguyên đơn yêu cầu tính lãi là 309.857.000đ.

[6] Theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại, thì lãi chậm thanh toán được xác định là lãi suất quá hạn trung bình. Tòa án đã xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 ngân hàng trên địa bàn thành phố Lạng Sơn gồm Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Lạng Sơn là 15,01%/năm. Trong đơn khởi kiện và trước khi mở phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu trả lãi chậm thanh toán lãi suất 12,5%/năm, tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm thanh toán theo quy định pháp luật. Xét mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu thấy, tại Hợp đồng mua bán hàng hóa không có điều khoản quy định về lãi, tại Bảng cam kết trả công nợ số 25/07/2020 ngày 25-7-2020 Công ty B gửi Công ty A thể hiện nếu vi phạm thời hạn trả nợ thì Công ty B có nghĩa vụ trả cả gốc và lãi theo lãi suất tiền vay quá hạn của Ngân hàng Vietinbank. Theo văn bản trả lời của Vietinbank thì mức lãi suất quá hạn của ngân hàng là 15,75%/năm. Như vậy, mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu tại phiên tòa thấp hơn mức lãi suất do bị đơn đề xuất tại Bảng cam kết trả công nợ, có lợi cho bị đơn, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận tính lãi theo mức lãi suất 15,01%/năm. Xác định số tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 01-10-2018 tính đến ngày xét xử sơ thẩm (20-9-2022) với lãi suất 15,01%/năm tương ứng  $(309.857.000đ \times 15,01\%/năm) \times 03 \text{ năm } 11 \text{ tháng } 19 \text{ ngày} = 184.617.000 \text{ đồng}$  (đã làm tròn). Tổng số tiền Công ty B phải thanh toán cho Công ty A cả tiền gốc và lãi chậm thanh toán là 424.474.000 đồng bao gồm 239.857.000đ nợ gốc và 184.617.000đ nợ lãi (tính đến ngày 20-9-2022).

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận toàn bộ nên Công ty A không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty A số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.038.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0002934 ngày 29-6-2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố

Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Bị đơn Công ty B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch số tiền đã làm tròn là 20.979.000 đồng (hai mươi triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn đồng) theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ:

Điều 30, Điều 35, Điều 40, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 389, 401, 402, 405 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Điều 24, Điều 50, Điều 55, Điều 306 của Luật Thương mại;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty A.

**1.** Buộc Công ty B phải trả Công ty A số tiền nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm (20-9-2022) là 421.911.000 đồng (bốn trăm hai mươi một triệu chín trăm mười một nghìn đồng), trong đó: Nợ gốc là 239.857.000đ (hai trăm ba mươi chín triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn đồng); lãi chậm thanh toán là 184.617.000đ (một trăm tám mươi tư triệu sáu trăm mười bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

**2.** Về án phí: Nguyên đơn Công ty A không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty A số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.038.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0002934 ngày 29-6-2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

Bị đơn Công ty B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 20.979.000 đồng (hai mươi triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

**3.** Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong

thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND TP. Lạng Sơn, T.Lạng Sơn;
- CC THADS TP. Lạng Sơn, T.Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Tạ Thị Nhàn**